

BẢNG TỔNG HỢP KQRL HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ KQRL TOÀN KHOÁ HỌC 2023-2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CDLC ngày / /2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lào Cai)

[illegible]

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
26	1	TC.HDL.K24.5	2458101030001	Đặng Thị Lan Anh			85	Tốt	88	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	
27	2	TC.HDL.K24.5	2458101030003	Ma Lìn Chấn			80	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	82	Tốt	
28	3	TC.HDL.K24.5	2458101030008	Giàng Thị Hoa			75	Khá	88	Tốt	86	Tốt	81	Tốt	
29	4	TC.HDL.K24.5	2458101030010	Trần Lê Nam			70	Khá	88	Tốt	80	Tốt	75	Khá	
30	5	TC.HDL.K24.5	2458101030011	Phàn A Thảo			76	Khá	89	Tốt	84	Tốt	80	Tốt	
31	6	TC.HDL.K24.5	2458101030012	Thần Thị Theo			71	Khá	88	Tốt	81	Tốt	76	Khá	
32	7	TC.HDL.K24.5	2458101030014	Bàn Thị Trúc			79	Khá	88	Tốt	86	Tốt	83	Tốt	
33	8	TC.HDL.K24.5	2458101030015	Sùng Thị Vu			75	Khá	87	Tốt	84	Tốt	80	Tốt	
	Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24.5: 7 học sinh														
34	1	TC.NNK.K24.5	2458102050024	Lê Trung Hiếu			80	Tốt	80	Tốt	79	Khá	80	Tốt	
35	2	TC.NNK.K24.5	2458102050027	Triệu Quốc Hưng			81	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	81	Tốt	
36	3	TC.NNK.K24.5	2458102050028	Sèn Thị Kiều			74	Khá	80	Tốt	79	Khá	77	Khá	
37	4	TC.NNK.K24.5	2458102050030	Đặng Cù Mấy			72	Khá	82	Tốt	80	Tốt	76	Khá	
38	5	TC.NNK.K24.5	2458102050032	Chảo Ông Phin			85	Tốt	82	Tốt	81	Tốt	83	Tốt	
39	6	TC.NNK.K24.5	2458102050036	Châu A Sáng			85	Tốt	84	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
40	7	TC.NNK.K24.5	2458102050040	Triệu Thị Thính			75	Khá	80	Tốt	82	Tốt	79	Khá	
	Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24.1: 34 học sinh														
41	1	TC.NNK.K24.1	2458102050050	Lê Nguyễn Hoàng Anh			87	Tốt	90	Xuất sắc	93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
42	2	TC.NNK.K24.1	2458102050051	Lê Ngọc Anh			80	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	83	Tốt	
43	3	TC.NNK.K24.1	2458102050053	Lê Ngọc Ánh			82	Tốt	86	Tốt	84	Tốt	83	Tốt	
44	4	TC.NNK.K24.1	2458102050054	Lý Thị Ngọc Ánh			86	Tốt	88	Tốt	86	Tốt	86	Tốt	
45	5	TC.NNK.K24.1	2458102050055	Sùng A Cương			85	Tốt	82	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	
46	6	TC.NNK.K24.1	2458102050057	Phùng Quang Dũng			85	Tốt	80	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	
47	7	TC.NNK.K24.1	2458102050058	Bàn Thị Duyên			88	Tốt	91	Xuất sắc	91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
48	8	TC.NNK.K24.1	2458102050059	Nguyễn Trung Đức			86	Tốt	83	Tốt	81	Tốt	84	Tốt	
49	9	TC.NNK.K24.1	2458102050061	Lương Ngọc Hà			83	Tốt	88	Tốt	88	Tốt	86	Tốt	
50	10	TC.NNK.K24.1	2458102050062	Lý Thị Hải Hà			89	Tốt	83	Tốt	86	Tốt	88	Tốt	
51	11	TC.NNK.K24.1	2458102050064	Bàn Thị Hải			88	Tốt	89	Tốt	88	Tốt	88	Tốt	
52	12	TC.NNK.K24.1	2458102050065	Triệu Thị Hải			87	Tốt	89	Tốt	89	Tốt	88	Tốt	

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
53	13	TC.NNK.K24.1	2458102050066	Giàng Thị Hằng			83	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	85	Tốt	
54	14	TC.NNK.K24.1	2458102050067	Phạm Thị Hào			85	Tốt	85	Tốt	84	Tốt	85	Tốt	
55	15	TC.NNK.K24.1	2458102050068	Lê Thị Thu Hiền			89	Tốt	83	Tốt	85	Tốt	87	Tốt	
56	16	TC.NNK.K24.1	2458102050069	Phạm Trung Hiếu			95	Xuất sắc	85	Tốt	87	Tốt	91	Xuất sắc	
57	17	TC.NNK.K24.1	2458102050071	Triệu Chí Hùng			84	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	85	Tốt	
58	18	TC.NNK.K24.1	2458102050072	Hoàng Thị Lan			92	Xuất sắc	86	Tốt	87	Tốt	90	Xuất sắc	
59	19	TC.NNK.K24.1	2458102050073	Triệu Thị Lan			91	Xuất sắc	84	Tốt	87	Tốt	89	Tốt	
60	20	TC.NNK.K24.1	2458102050076	Cư Seo Mênh			84	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	85	Tốt	
61	21	TC.NNK.K24.1	2458102050078	Triệu Thị Ngân			82	Tốt	92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	86	Tốt	
62	22	TC.NNK.K24.1	2458102050079	Trương Thị Ngọc			80	Tốt	89	Tốt	87	Tốt	84	Tốt	
63	23	TC.NNK.K24.1	2458102050080	Lý Thị Kim Nhiên			87	Tốt	86	Tốt	88	Tốt	88	Tốt	
64	24	TC.NNK.K24.1	2458102050082	Trần Thị Kim Phượng			85	Tốt	89	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	
65	25	TC.NNK.K24.1	2458102050083	Ngô Phương Thảo			85	Tốt	94	Xuất sắc	91	Xuất sắc	88	Tốt	
66	26	TC.NNK.K24.1	2458102050086	Phùng Thanh Thuý			98	Xuất sắc	90	Xuất sắc	92	Xuất sắc	95	Xuất sắc	
67	27	TC.NNK.K24.1	2458102050088	Đặng Thanh Thuý			86	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	87	Tốt	
68	28	TC.NNK.K24.1	2453403020089	Bàn Trọng Vi			81	Tốt	83	Tốt	83	Tốt	82	Tốt	
69	29	TC.NNK.K24.1	2458102050092	Phạm Thị Trang			89	Tốt	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
70	30	TC.NNK.K24.1	2458102050094	Ma Thị Trang			95	Xuất sắc	86	Tốt	88	Tốt	92	Xuất sắc	
71	31	TC.NNK.K24.1	2458102050095	Hồ Quốc Việt			84	Tốt	85	Tốt	84	Tốt	84	Tốt	
72	32	TC.NNK.K24.1	2458102050096	Đặng Quốc Việt			88	Tốt	85	Tốt	84	Tốt	86	Tốt	
73	33	TC.NNK.K24.1	2458102050097	Lý Thị Vui			87	Tốt	89	Tốt	89	Tốt	88	Tốt	
74	34	TC.NNK.K24.1	2458102050098	Bàn Thị Yến			82	Tốt	89	Tốt	89	Tốt	86	Tốt	
		Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24.7A: 26 học sinh											0		
75	1	TC.NNK.K24.7A	2458102050152	Thào Thị Dí			90	Xuất sắc	87	Tốt	87	Tốt	89	Tốt	
76	2	TC.NNK.K24.7A	2458102050155	Giàng Thị Măng			87	Tốt	87	Tốt	87	Tốt	87	Tốt	
77	3	TC.NNK.K24.7A	2458102050156	Giàng A Ngọc			86	Tốt	88	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	
78	4	TC.NNK.K24.7A	2458102050157	Hầu Thị Báu			90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
79	5	TC.NNK.K24.7A	2458102050158	Sùng A Cha			85	Tốt	84	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
80	6	TC.NNK.K24.7A	2458102050160	Thào A Chơ			91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	91	Xuất sắc	91	Xuất sắc	

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
81	7	TC.NNK.K24.7A	2458102050162	Lý A Cô			84	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	84	Tốt	
82	8	TC.NNK.K24.7A	2458102050165	Lồ A Hàng			92	Xuất sắc	83	Tốt	82	Tốt	87	Tốt	
83	9	TC.NNK.K24.7A	2458102050166	Lý A Phay			81	Tốt	80	Tốt	82	Tốt	82	Tốt	
84	10	TC.NNK.K24.7A	2458102050167	Lồ A Phong			83	Tốt	83	Tốt	83	Tốt	83	Tốt	
85	11	TC.NNK.K24.7A	2458102050168	Lồ A Sáu			84	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
86	12	TC.NNK.K24.7A	2458102050169	Hạng A Sâu			81	Tốt	82	Tốt	82	Tốt	82	Tốt	
87	13	TC.NNK.K24.7A	2458102050174	Giàng A Chinh			84	Tốt	85	Tốt	86	Tốt	85	Tốt	
88	14	TC.NNK.K24.7A	2458102050175	Hạng A Chung			86	Tốt	84	Tốt	85	Tốt	86	Tốt	
89	15	TC.NNK.K24.7A	2458102050177	Thào Thị Dưa			85	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
90	16	TC.NNK.K24.7A	2458102050179	Lý Thị Mai Hoa			87	Tốt	88	Tốt	89	Tốt	88	Tốt	
91	17	TC.NNK.K24.7A	2458102050182	Châu A Sà			91	Xuất sắc	91	Xuất sắc	91	Xuất sắc	91	Xuất sắc	
92	18	TC.NNK.K24.7A	2458102050183	Má Thị So			82	Tốt	80	Tốt	81	Tốt	82	Tốt	
93	19	TC.NNK.K24.7A	2458102050185	Vàng Thị Súa			85	Tốt	81	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
94	20	TC.NNK.K24.7A	2458102050186	Hạng A Sung			81	Tốt	82	Tốt	82	Tốt	82	Tốt	
95	21	TC.NNK.K24.7A	2458102050187	Lồ A Chơ			85	Tốt	84	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	
96	22	TC.NNK.K24.7A	2458102050188	Lồ A Chương			85	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	86	Tốt	
97	23	TC.NNK.K24.7A	2458102050189	Vàng Thị Ghinh			83	Tốt	86	Tốt	85	Tốt	84	Tốt	
98	24	TC.NNK.K24.7A	2458102050190	Má Thị Súa			87	Tốt	80	Tốt	84	Tốt	86	Tốt	
99	25	TC.NNK.K24.7A	2458102050193	Hạng Thanh Thủy			92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	91	Xuất sắc	92	Xuất sắc	
100	26	TC.NNK.K24.7A	2458102050194	Nguyễn Thị Hằng			90	Xuất sắc	93	Xuất sắc	92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	
	Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24.7B: 26 học sinh												0		
101	1	TC.NNK.K24.7B	2458102050196	Lồ Thị Dưa			83	Tốt	82	Tốt	81	Tốt	82	Tốt	
102	2	TC.NNK.K24.7B	2458102050198	Lồ A Chinh			74	Khá	70	Khá	70	Khá	72	Khá	
103	3	TC.NNK.K24.7B	2458102050199	Lồ Thị Di			76	Khá	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	83	Tốt	
104	4	TC.NNK.K24.7B	2458102050200	Má Thị Dờ			82	Tốt	85	Tốt	83	Tốt	83	Tốt	
105	5	TC.NNK.K24.7B	2458102050202	Lý A Ký			68	Trung bình	50	Trung bình	51	Trung bình	60	Trung bình	
106	6	TC.NNK.K24.7B	2458102050203	Lý A Lênh			89	Tốt	92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
107	7	TC.NNK.K24.7B	2458102050204	Chang Thị Ly			73	Khá	80	Tốt	80	Tốt	77	Khá	
108	8	TC.NNK.K24.7B	2458102050206	Chang A Phong			69	Trung bình	70	Khá	70	Khá	70	Khá	

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
109	9	TC.NNK.K24.7B	2458102050207	Thào A Sèo			71	Khá	70	Khá	71	Khá	71	Khá	
110	10	TC.NNK.K24.7B	2458102050208	Sùng A Tỏa			70	Khá	50	Trung bình	59	Trung bình	65	Trung bình	
111	11	TC.NNK.K24.7B	2458102050209	Hầu Thường Trang			71	Khá	65	Trung bình	67	Trung bình	69	Trung bình	
112	12	TC.NNK.K24.7B	2458102050212	Lý Thị Xao			76	Khá	80	Tốt	79	Khá	78	Khá	
113	13	TC.NNK.K24.7B	2458102050213	Châu A Chinh			69	Trung bình	70	Khá	71	Khá	70	Khá	
114	14	TC.NNK.K24.7B	2458102050214	Hạng Văn Chúng			71	Khá	50	Trung bình	60	Trung bình	66	Trung bình	
115	15	TC.NNK.K24.7B	2458102050215	Lý A Hồng			70	Khá	80	Tốt	82	Tốt	76	Khá	
116	16	TC.NNK.K24.7B	2458102050217	Má Thị Mai			78	Khá	92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	85	Tốt	
117	17	TC.NNK.K24.7B	2458102050218	Hạng A Mông			70	Khá	75	Khá	73	Khá	72	Khá	
118	18	TC.NNK.K24.7B	2458102050219	Má Hồng Sơn			68	Trung bình	80	Tốt	78	Khá	73	Khá	
119	19	TC.NNK.K24.7B	2458102050220	Tân A Sùng			69	Trung bình	85	Tốt	78	Khá	74	Khá	
120	20	TC.NNK.K24.7B	2458102050221	Chang A Sương			69	Trung bình	70	Khá	68	Trung bình	69	Trung bình	
121	21	TC.NNK.K24.7B	2458102050222	Má A Thành			70	Khá	81	Tốt	81	Tốt	76	Khá	
122	22	TC.NNK.K24.7B	2458102050223	Lý A Thào			71	Khá	80	Tốt	80	Tốt	76	Khá	
123	23	TC.NNK.K24.7B	2458102050224	Má A Tre			71	Khá	50	Trung bình	51	Trung bình	61	Trung bình	
124	24	TC.NNK.K24.7B	2458102050226	Chang Ngọc Chu			71	Khá	60	Trung bình	60	Trung bình	66	Trung bình	
125	25	TC.NNK.K24.7B	2458102050229	Chang A Lù			70	Khá	82	Tốt	86	Tốt	78	Khá	
126	26	TC.NNK.K24.7B	2458102050232	Nguyễn Hoàng Anh			69	Trung bình	71	Khá	71	Khá	70	Khá	
		Lớp Trung cấp Tiếng Trung Quốc K24.5A: 38 học sinh													
127	1	TC.TTQ.K24.5A	2452202090001	Khâu Vàng Bình			76	Khá	80	Tốt	79	Khá	78	Khá	
128	2	TC.TTQ.K24.5A	2452202090002	Chung Diệp Chi			81	Tốt	81	Tốt	80	Tốt	81	Tốt	
129	3	TC.TTQ.K24.5A	2452202090004	Châu Xuân Cường			80	Tốt	81	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	
130	4	TC.TTQ.K24.5A	2452202090007	Chảo Mùi Ghén			90	Xuất sắc	87	Tốt	88	Tốt	89	Tốt	
131	5	TC.TTQ.K24.5A	2452202090008	Ma Đức Hải			79	Khá	80	Tốt	76	Khá	78	Khá	
132	6	TC.TTQ.K24.5A	2452202090010	Tân Thị Hạnh			80	Tốt	85	Tốt	84	Tốt	82	Tốt	
133	7	TC.TTQ.K24.5A	2452202090011	Vàng Thị Hiền			81	Tốt	84	Tốt	84	Tốt	83	Tốt	
134	8	TC.TTQ.K24.5A	2452202090012	Cáo Thị Hiền			93	Xuất sắc	95	Xuất sắc	94	Xuất sắc	94	Xuất sắc	
135	9	TC.TTQ.K24.5A	2452202090013	Sùng Thị Thu Hương			92	Xuất sắc	80	Tốt	86	Tốt	89	Tốt	
136	10	TC.TTQ.K24.5A	2452202090020	Tráng Thị Mai			81	Tốt	81	Tốt	81	Tốt	81	Tốt	

[illegible]

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
165	1	TC.KDN.K24.1	2453403020050	Nguyễn Tuấn Anh			69	Trung bình	64	Trung bình	69	Trung bình	69	Trung bình	
166	2	TC.KDN.K24.1	2453403020051	Kiều Hải Anh			87	Tốt	90	Xuất sắc	92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
167	3	TC.KDN.K24.1	2453403020053	Nguyễn Thị Kim Chi			87	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	87	Tốt	
168	4	TC.KDN.K24.1	2453403020054	Đoàn Tùng Dương			74	Khá	80	Tốt	80	Tốt	77	Khá	
169	5	TC.KDN.K24.1	2453403020055	Lý Thu Hà			88	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	88	Tốt	
170	6	TC.KDN.K24.1	2453403020056	Bàn Thị Hải			92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	88	Tốt	90	Xuất sắc	
171	7	TC.KDN.K24.1	2453403020057	Đỗ Thị Minh Hạnh			84	Tốt	90	Xuất sắc	92	Xuất sắc	88	Tốt	
172	8	TC.KDN.K24.1	2453403020058	Đoàn Thị Hạnh			82	Tốt	75	Khá	80	Tốt	81	Tốt	
173	9	TC.KDN.K24.1	2453403020061	Lý Thu Hồng			78	Khá	64	Trung bình	72	Khá	75	Khá	
174	10	TC.KDN.K24.1	2453403020062	Hoàng Thị Huân			85	Tốt	80	Tốt	83	Tốt	84	Tốt	
175	11	TC.KDN.K24.1	2453403020063	Đoàn Thị Hương			83	Tốt	76	Khá	81	Tốt	82	Tốt	
176	12	TC.KDN.K24.1	2453403020065	Nông Vũ Huy			73	Khá	66	Trung bình	73	Khá	73	Khá	
177	13	TC.KDN.K24.1	2453403020066	Lý Minh Khải			78	Khá	70	Khá	78	Khá	78	Khá	
178	14	TC.KDN.K24.1	2453403020068	Hoàng Duy Khánh			75	Khá	85	Tốt	85	Tốt	80	Tốt	
179	15	TC.KDN.K24.1	2453403020069	Đặng Mai Linh			77	Khá	63	Trung bình	69	Trung bình	73	Khá	
180	16	TC.KDN.K24.1	2453403020070	Nguyễn Thị Hà Linh			85	Tốt	85	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	
181	17	TC.KDN.K24.1	2453403020071	Nguyễn Đức Hoàng Long			77	Khá	88	Tốt	87	Tốt	82	Tốt	
182	18	TC.KDN.K24.1	2453403020073	Thái Hồng Oanh			77	Khá	62	Trung bình	69	Trung bình	73	Khá	
183	19	TC.KDN.K24.1	2453403020075	Phạm Thị Như Quỳnh			88	Tốt	92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	89	Tốt	
184	20	TC.KDN.K24.1	2453403020076	Triệu Quang Sừ			79	Khá	83	Tốt	85	Tốt	82	Tốt	
185	21	TC.KDN.K24.1	2453403020078	Lý Thị Mai Thơ			89	Tốt	77	Khá	80	Tốt	85	Tốt	
186	22	TC.KDN.K24.1	2453403020079	Trương Thị Thu			89	Tốt	88	Tốt	87	Tốt	88	Tốt	
187	23	TC.KDN.K24.1	2453403020080	Tráng Thị Phương Thu			95	Xuất sắc	95	Xuất sắc	95	Xuất sắc	95	Xuất sắc	
188	24	TC.KDN.K24.1	2453403020081	Đặng Anh Thư			86	Tốt	88	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	
189	25	TC.KDN.K24.1	2453403020082	Nguyễn Thu Thùy			84	Tốt	87	Tốt	87	Tốt	86	Tốt	
190	26	TC.KDN.K24.1	2453403020084	Phạm Trọng Tú			63	Trung bình	62	Trung bình	66	Trung bình	65	Trung bình	
Lớp Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K24.1A: 17 học sinh															
191	1	TC.KCN.K24.1A	2455202010009	Bàn Duy Đoàn			80	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	84	Tốt	
192	2	TC.KCN.K24.1A	2455202010011	Bàn Minh Hải			80	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	84	Tốt	

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
193	3	TC.KCN.K24.1A	2455202010013	Bùi Văn Hùng			81	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	85	Tốt	
194	4	TC.KCN.K24.1A	2455202010014	Đặng Trường Huy			87	Tốt	85	Tốt	80	Tốt	84	Tốt	
195	5	TC.KCN.K24.1A	2455202010015	Lâm Anh Khoa			81	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	85	Tốt	
196	6	TC.KCN.K24.1A	2455202010016	Nguyễn Chí Kiên			79	Khá	70	Khá	70	Khá	75	Khá	
197	7	TC.KCN.K24.1A	2455202010017	Kiều Tuấn Linh			86	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	87	Tốt	
198	8	TC.KCN.K24.1A	2455202010020	Bàn Duy Quyết			84	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	86	Tốt	
199	9	TC.KCN.K24.1A	2455202010022	Lương Văn Thắng			85	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	87	Tốt	
200	10	TC.KCN.K24.1A	2455202010027	Nguyễn Ngọc Tuấn			87	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	88	Tốt	
201	11	TC.KCN.K24.1A	2455202010028	Chào Văn Tuấn			85	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	87	Tốt	
202	12	TC.KCN.K24.1A	2455202010031	Bàn Văn Tuấn			87	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	88	Tốt	
203	13	TC.KCN.K24.1A	2455202010033	Đặng Huy Tùng			89	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	85	Tốt	
204	14	TC.KCN.K24.1A	2455202010034	Lê Thanh Tùng			80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	
205	15	TC.KCN.K24.1A	2455202010035	Hoàng Quốc Việt			90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	85	Tốt	88	Tốt	
206	16	TC.KCN.K24.1A	2455202010036	Nguyễn Hoàng Việt			91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	85	Tốt	88	Tốt	
207	17	TC.KCN.K24.1A	2455202010037	Ngô Văn Vũ			80	Tốt	90	Xuất sắc	88	Tốt	84	Tốt	
Lớp Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K24.1B: 23 học sinh															
208	1	TC.KCN.K24.1B	2455202010038	Nguyễn Bảo Anh			92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	91	Xuất sắc	
209	2	TC.KCN.K24.1B	2455202010039	Đình Hoàng Anh			82	Tốt	75	Khá	77	Khá	80	Tốt	
210	3	TC.KCN.K24.1B	2455202010040	Phạm Ngọc Ba			90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
211	4	TC.KCN.K24.1B	2455202010042	Phạm Thành Chung			80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	
212	5	TC.KCN.K24.1B	2455202010044	Bàn Văn Diễn			80	Tốt	85	Tốt	85	Tốt	83	Tốt	
213	6	TC.KCN.K24.1B	2455202010046	Lương Bảo Dương			90	Xuất sắc	80	Tốt	80	Tốt	85	Tốt	
214	7	TC.KCN.K24.1B	2455202010049	Giàng Văn Đông			80	Tốt	80	Tốt	85	Tốt	83	Tốt	
215	8	TC.KCN.K24.1B	2455202010050	Phạm Minh Đức			92	Xuất sắc	92	Xuất sắc	92	Xuất sắc	92	Xuất sắc	
216	9	TC.KCN.K24.1B	2455202010052	Bàn Minh Hải			85	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	83	Tốt	
217	10	TC.KCN.K24.1B	2455202010053	Hoàng Văn Hiệp			80	Tốt	85	Tốt	88	Tốt	84	Tốt	
218	11	TC.KCN.K24.1B	2455202010054	La Văn Hiếu			81	Tốt	86	Tốt	86	Tốt	84	Tốt	
219	12	TC.KCN.K24.1B	2455202010056	Bùi Duy Hoàng			80	Tốt	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	85	Tốt	
220	13	TC.KCN.K24.1B	2455202010060	Nguyễn Văn Huy			68	Trung bình	80	Tốt	82	Tốt	75	Khá	

STT	TT	Tên lớp	Mã HSSV	Họ và tên	Năm học (2023-2024)		Năm học (2024-2025)		Kỳ II, năm học 2025-2026 (kỳ cuối)		Năm học (2025-2026)		Kết quả rèn luyện toàn khoá học		Ghi chú
					Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
221	14	TC.KCN.K24.1B	2455202010061	Chào Văn Khánh			80	Tốt	86	Tốt	86	Tốt	83	Tốt	
222	15	TC.KCN.K24.1B	2455202010062	Lương Bảo Long			90	Xuất sắc	85	Tốt	88	Tốt	89	Tốt	
223	16	TC.KCN.K24.1B	2455202010065	Phạm Sỹ Luân			90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	90	Xuất sắc	
224	17	TC.KCN.K24.1B	2455202010067	Lê Văn Ngọc			80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	80	Tốt	
225	18	TC.KCN.K24.1B	2455202010068	Bàn Văn Phong			87	Tốt	75	Khá	78	Khá	83	Tốt	
226	19	TC.KCN.K24.1B	2455202010070	Nguyễn Hồng Quân			81	Tốt	85	Tốt	86	Tốt	84	Tốt	
227	20	TC.KCN.K24.1B	2455202010071	Thào Văn Quý			81	Tốt	80	Tốt	85	Tốt	83	Tốt	
228	21	TC.KCN.K24.1B	2455202010072	Bàn Xuân Quyền			78	Khá	80	Tốt	80	Tốt	79	Khá	
229	22	TC.KCN.K24.1B	2455202010073	Giàng Seo Thắng			81	Tốt	81	Tốt	81	Tốt	81	Tốt	
230	23	TC.KCN.K24.1B	2455202010074	Sùng Văn Thiều			80	Tốt	80	Tốt	82	Tốt	81	Tốt	

Tổng số: 230 SV/10 lớp, trong đó:

Kết quả xếp loại toàn khoá học

- Xuất sắc: 25/ 230 = 10.87 %
- Tốt: 147/ 230 = 63.91 %
- Khá: 41/ 230 = 17.83 %
- Trung bình: 17/ 230 = 7.39 %
- Yếu: 0/ 230 = 0 %

Kết quả xếp loại học kỳ II, năm học 2025-2026

- Xuất sắc: 55/ 230 = 23.91 %
- Tốt: 147/ 230 = 63.91 %
- Khá: 16/ 230 = 6.96 %
- Trung bình: 12/ 230 = 5.22 %
- Yếu: 0/ 230 = 0 %